

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No: 1311/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/10/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	7.700	5,81%
2	BID	500	0,62%
3	CTG	2.000	2,13%
4	EIB	2.100	1,24%
5	HCM	1.000	0,84%
6	HDB	9.900	10,07%
7	MBB	14.500	9,90%
8	MSB	2.300	1,16%
9	NAB	100	0,04%
10	OCB	200	0,07%
11	SHB	19.400	7,73%
12	SSB	400	0,24%
13	SSI	9.400	6,62%
14	STB	4.600	11,25%
15	TCB	10.600	12,22%
16	TCX	200	0,20%
17	TPB	2.100	0,89%
18	VCB	1.700	3,47%
19	VCI	1.300	0,87%
20	VCK	300	0,29%
21	VIB	1.600	0,76%
22	VIX	11.500	4,85%
23	VND	2.000	0,95%
24	VPB	20.200	16,54%

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 06 tháng 10 năm 2026

As at 06 Oct 2026

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

I	Chứng khoán/Stock	2.762.855.000	98,79%
II	Tiền/Cash(VND)	33.862.825	1,21%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.796.717.825	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.762.855.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.796.717.825
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	33.862.825

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	34.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	23.500	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	19.700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	18.650	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 02/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23.500.000,00	23.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27.870,00	28.020,00	-150,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	657.228.689.038,00	667.811.306.100,00	-10.582.617.062,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.796.717.825,00	2.841.750.238,00	-45.032.413,00
của 1 CCQ/ per Share	27.967,17	28.417,50	-450,33
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.711,87	2.715,73	-3,86

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 04/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 01/10/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thủy Linh